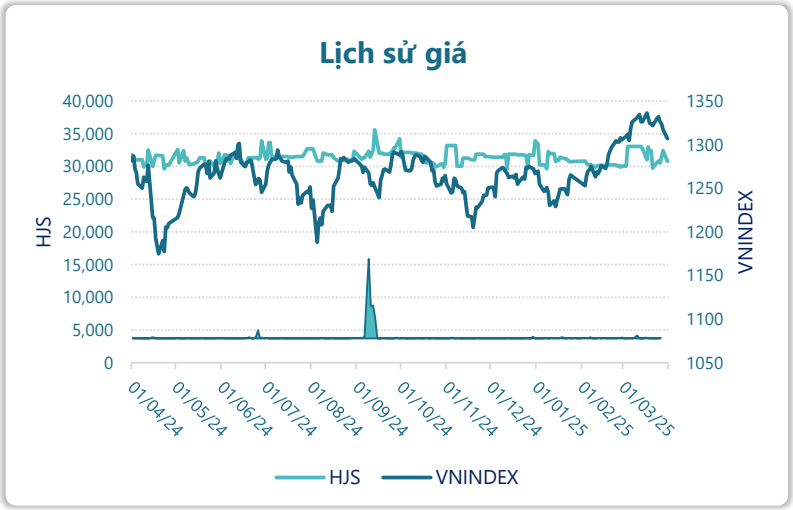
FireAnt

CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**30,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,588
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,626
SL cổ phiếu LH	20,999,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,420
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	647
P/E	16.6
EPS	1,859

DT thuần

Q1/25

19.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.90| -23.5%

YoY: ▼21.4| -52.8%

LN sau thuế

Q1/25

5.29

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.02| -27.6%

YoY: ▼8.11| -60.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

39.7%

+/- YoY: ▼ 3.0%

DT thuần

2024

149

tỷ VNĐ

YoY: ▼10.0| -6.1%

LN sau thuế

2024

47.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.70| -12.5%

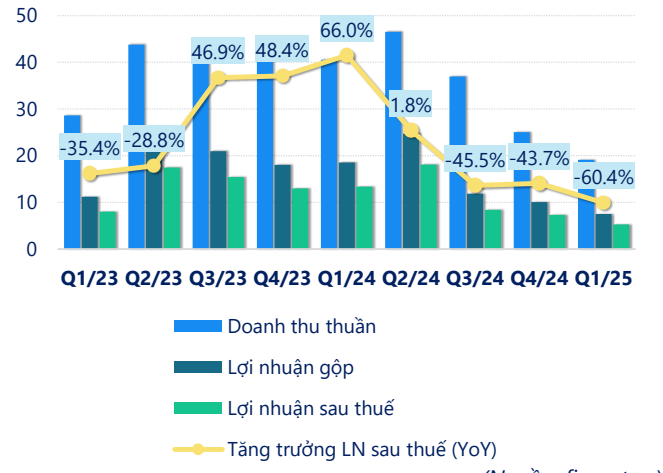
ROE

2024

14.6%

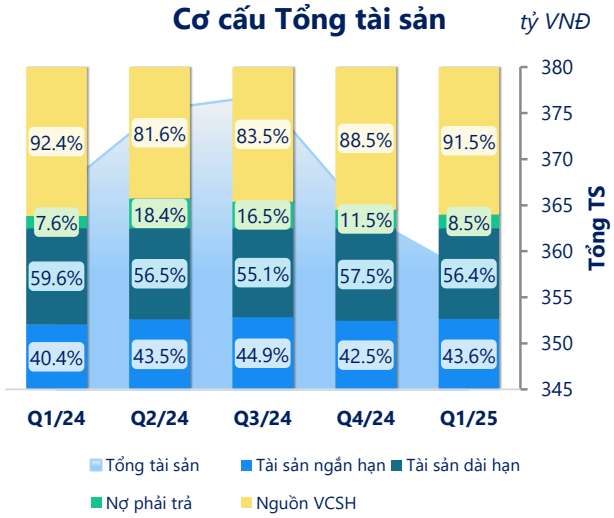
+/- YoY: ▼ 1.9%

Kết quả kinh doanh



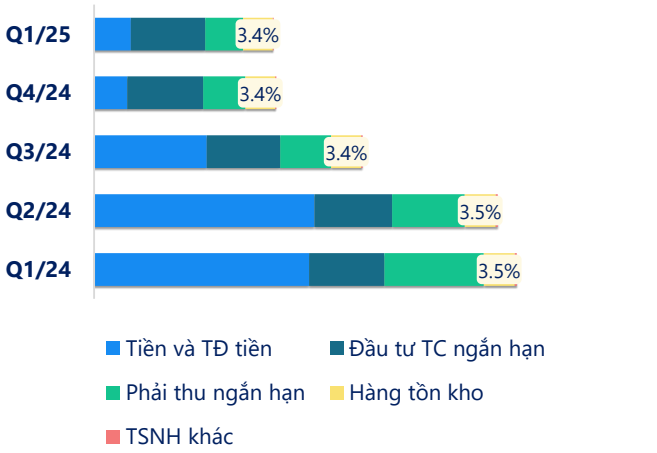
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



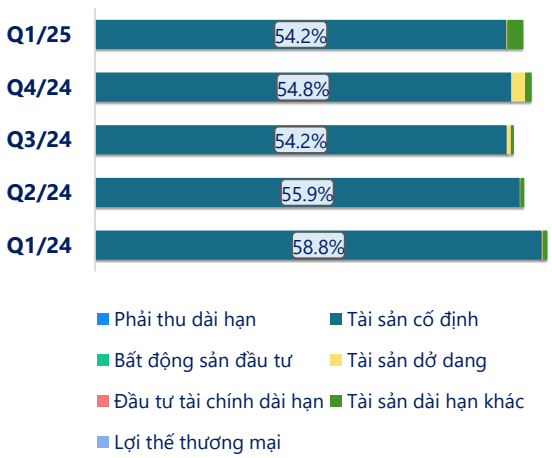
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



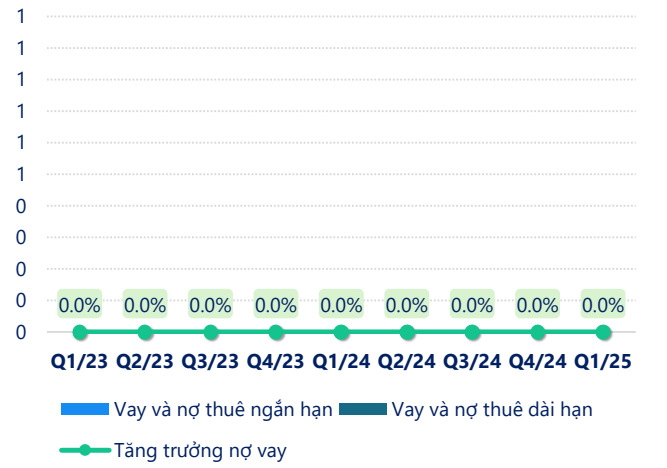
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



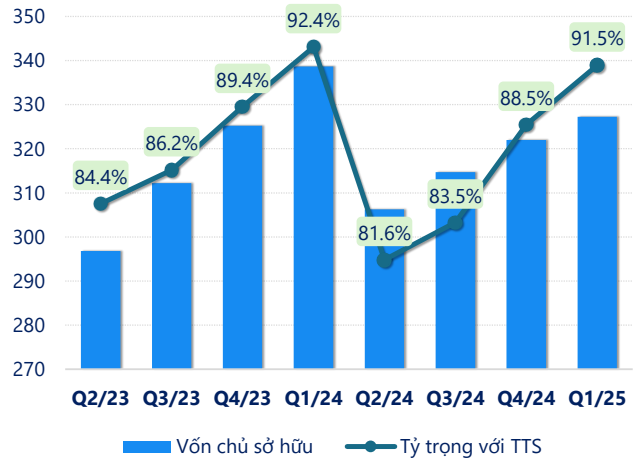
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



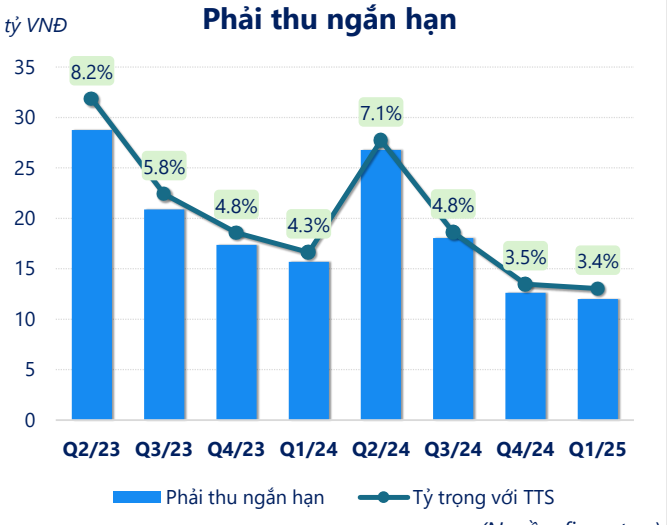
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



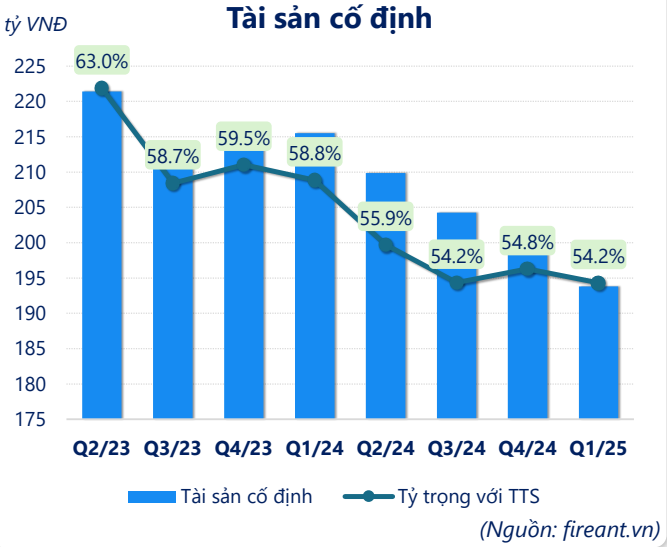
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



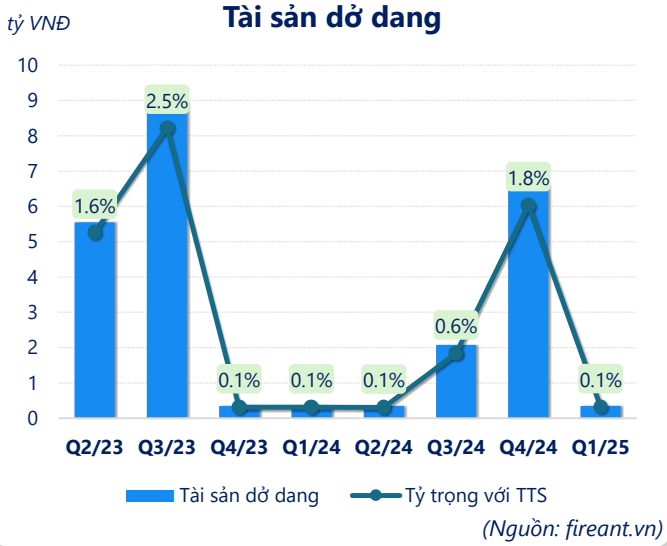
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



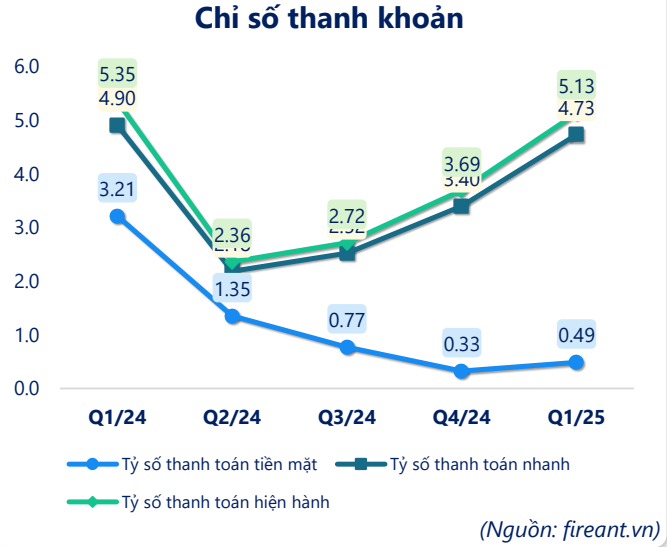
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



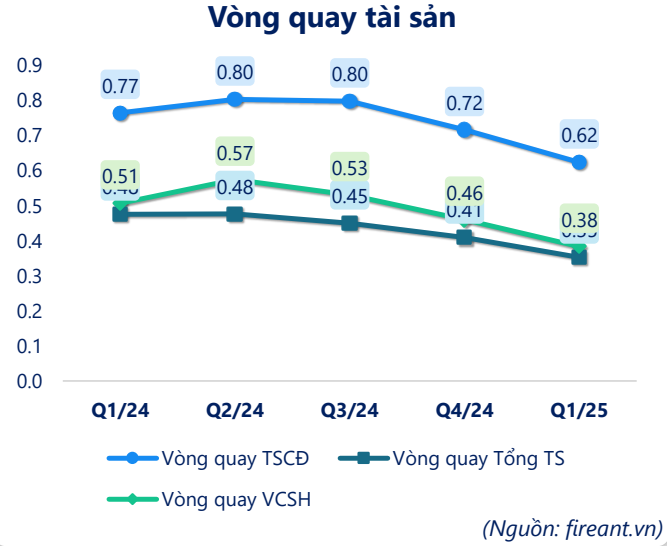
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**366**	**375**	**377**	**364**	**358**
Tài sản ngắn hạn	**148**	**163**	**169**	**155**	**156**
Tiền và tương đương tiền	88.9	93.4	47.8	13.6	14.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.8	30.5	90.5	116	116
Phải thu ngắn hạn	15.7	26.8	18.0	12.6	12.0
Hàng tồn kho	12.3	12.3	12.3	12.3	12.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.38	0.40	0.66	1.40
Tài sản dài hạn	**218**	**212**	**208**	**209**	**202**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	216	210	204	199	194
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.34	0.34	2.08	6.59	0.34
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.40	1.88	1.50	3.17	7.60
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**27.7**	**69.1**	**62.2**	**41.9**	**30.4**
Nợ ngắn hạn	**27.7**	**69.1**	**62.2**	**41.9**	**30.4**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.89	13.3	8.18	11.5	7.20
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**339**	**306**	**315**	**322**	**327**
Vốn chủ sở hữu	**339**	**306**	**315**	**322**	**327**
Vốn điều lệ	210	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)